

Thủ bản về vấn đề phiên Nôm

(Nhân một số bài tranh luận trên báo chí gần đây)

Giáo sư Tiên sĩ Nguyễn Ngọc San

Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm

Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004

Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Số lượng các tác phẩm Nôm ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện nay đã vượt con số một ngàn, chưa kể những tư liệu chưa thống kê hoặc nằm rải rác ở các địa phương. Từ khi chữ Nôm nhường chỗ cho chữ Quốc ngữ, nhiều tác phẩm Nôm đã được phiên chuyển sang chữ Quốc ngữ nhằm giới thiệu với đông đảo bạn đọc. Việc phiên Nôm đặt ra như một nhu cầu tất yếu nhằm giới thiệu và lưu giữ vốn cổ dân tộc trước địa vị độc tôn của chữ Quốc ngữ trên sách báo và trường học. Nhiều tác phẩm Nôm nổi tiếng như *Kiều*, *Hoa tiên*, *Quốc âm thi tập*... lần lượt được các học giả phiên ra Quốc ngữ. Sự phiên Nôm này dựa vào kinh nghiệm và học vấn của từng người, chưa có một phương pháp chung nào. Xu hướng chung là người phiên dựa vào văn cảnh và những hiểu biết về xã hội như lịch sử, địa lí, văn hoá vv... nói chung là dựa vào những cứ liệu ngoài ngôn ngữ, do đó để lại những án văn chương mà tới nay vẫn chưa được phân giải rõ ràng. Gần đây, trên báo chí lại nổ rộ lên nhiều bài tranh luận về chữ nghĩa chữ Nôm, cuộc tranh luận cuốn hút khá nhiều người tham gia, nhưng xem ra chưa thật ngã ngũ, chưa biết ai đúng ai sai.

Trong bài viết này, nhân những cuộc tranh luận trên, chúng tôi cũng muốn góp một ý kiến riêng về việc phiên Nôm trên cơ sở các quy luật và các cứ liệu nội tại của chữ Nôm. Đồng thời như chúng ta đã biết, chữ Nôm tồn tại hàng tám thế kỉ, từ thế kỉ XII đến thế kỉ XX, trong khoảng thời gian đó chắc chắn tiếng Việt có nhiều biến đổi về ngữ âm cho nên không thể bỏ qua ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Chúng tôi không nghĩ rằng chỉ trên cơ sở ấy đã chắc chắn phiên đúng chữ Nôm, nhưng ít ra đó cũng là bước cần thiết đầu tiên trước khi dùng các kiến thức khác để kiểm nghiệm lại.

I. Về bài *Qua đèo Ngang*

I.1. CHỢ hay RỢ

Ở thời điểm sáng tác bài *Qua đèo Ngang*, từ CHỢ có thể dùng âm xuất phát TRỢ trong Hán Việt vì lúc này sự đối lập TR < CH đã bị xoá nhẵn, cùng với sự đối lập GI < D < R..., vì vậy chữ RỢ cũng có thể ghi bằng TRỢ.

Theo sự thống kê cách ghi âm đầu [R] trong tự điển chữ Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (sắp xuất bản), chúng tôi thấy:

Có:	329	trường hợp ghi bằng	L
	63	trường hợp ghi bằng	TR, CH
	60	trường hợp ghi bằng	Đ

- 131 trường hợp ghi bằng GI, D
 36 trường hợp ghi bằng T⁽¹⁾

Theo *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính (Nxb Văn nghệ TP HCM và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học), cách ghi âm đầu [R] chữ Nôm phân bố như sau:

- Có: 539 trường hợp ghi bằng L
 84 trường hợp ghi bằng TR, CH
 110 trường hợp ghi bằng GI, D
 27 trường hợp ghi bằng TH ...

Như vậy là trường hợp dùng TR, CH ghi R chiếm tần suất khá lớn.

Ông Nguyễn Hùng Vĩ (*Văn hoá Hà Tĩnh* số 71, 6/2004) cho ta biết rằng có 12 tư liệu ghi bài thơ *Qua đèo Ngang*, trong đó có 5 bản chữ Nôm và 7 bản chữ Quốc ngữ. Các bản chữ Quốc ngữ không cho ta được thông tin gì. Trong 5 bản chữ Nôm có bản AB.620 chữ RỠ được ghi (theo ông là rất lưu loát) bằng bộ *nhân đưng* (𠂔) bên cạnh chữ TRỠ (助). Đây là điểm rất có giá trị với sự thống kê trên, nó cho ta thấy 𠂔 chắc chắn phải đọc là RỠ. Nếu là chữ CHỠ thì ở thời Bà huyện Thanh Quan đã có chữ 𠂔 (âm TRỠ đã được bỏ tính chất quặt lưỡi, đọc là CHỠ, và chữ *thị* (市) nghĩa là “cái chợ” biểu nghĩa). Nếu không có cứ liệu Nôm nào bác lại thì chắc chắn đọc là RỠ đúng hơn.

I.2. Chữ RỠ có ý khinh miệt không?

Ý khinh miệt là ngày nay chúng ta thêm vào, chữ thực tình RỠ chỉ là cách gọi xưa đối với các dân tộc ngoài Hoa Hạ của người Hán. Tiếng Hán có 東戎, 西夷, 南蠻, 北狄 “*đông Nhung, tây Di, nam Man, bắc Địch*” (phía đông có người Nhung, phía tây có người Di, phía nam có người Man, phía bắc có người Địch). Chữ DI có âm Hán cổ là RỠ. Ta biết lúc đầu ở âm Hán Thượng cổ có âm đầu R, sau này phần lớn thành L và một số thành D, ví dụ:

Chữ	Hán Thương cổ		Hán Trung cổ
龍	Rông	→	Long
簾	Rèm	→	Liêm
樑	Rường (cột)	→	Lương (đồng)
歟	Ru	→	Dư
夷	RỠ	→	DI ...

Người ta sẽ hỏi tại sao nguyên âm [O] trong RỠ lại chuyển thành nguyên âm [I] trong DI được? Theo Bernhard Karlgren trong *Gramata serika* (Bulletin N.12, Stockholm, 1940), trong

¹ Thực ra, [R] là cách đọc cũ của [T]. Ta so sánh: 鬚 Râu - Tu, 婿 Rê - Té, 卒 Rốt - Tót...

tiếng Hán Thượng cổ có các âm [Ō], [IO], [IOI], sang Hán Trung cổ sẽ chuyển thành [I]. Có thể thấy dấu vết trong cách đọc tiếng Hán ở Việt Nam như sau:

Chữ	Tiền Hán Việt	Hán Việt	Chữ	Tiền Hán Việt	Hán Việt
旗	Cờ	→ Kì	碑	Bia	→ Bi
疑	Ngờ	→ Nghi	匙	Thìa	→ Thì
絲	Tơ	→ Ti	離	Lìa	→ Li
詩	Thơ	→ Thi	眉	Mày	→ Mi
夷	RỖ	→ DI	屍	Thây	→ Thi

Để cho rõ thêm ta cũng có thể chứng minh rằng từ MỖI lúc đầu vốn không có ý gì là khinh miệt cả. Nó bắt nguồn từ MAN như đã nói trên, MAN là dùng để phiên âm từ MON (trong nhóm MON - KHMER), vì trong tiếng Hán cổ không có âm [A] bẹt mà chỉ có âm [A] tròn môi [A], cho nên chữ MAN thời cổ được đọc là MAN, trở dân tộc Mon.

Có thể dẫn chứng thêm như từ PNAR Nam Á (cái ná) người Hán lúc này mới có âm [A] tròn môi nên mượn đọc thành NỖ, quay lại ta lại đọc thành NỐ. Còn MON sang MỖI là do âm cuối [-L] cổ có xu hướng chuyển thành [-N] và cuối cùng thành [-I]. Ví dụ:

Chãl	(Mường)	→	Chạy	(Việt)
Yol	“	→	Dậy	“
Pul	“	→	Búi	“
Tokel	(Tha Vàng)	→	Gáy	“
Chóc cún	(Phương ngữ Thanh Hoá)	→	Đầu gối	“
Tàu bản	“	→	Tàu bay	“
Thún	“	→	Thối	“
Cuôn	“	→	Gửi	“

Tóm lại là MỖI hay RỖ chỉ là một cách đọc trong tiếng Việt, mà bản thân cách đọc thì không có tội tình gì mà ta phải phê phán nó. Và nếu Bà huyện Thanh Quan có dùng từ RỖ thì cũng chỉ để trỏ những người sống xa kinh đô, xa “Hoa Hạ” của Việt Nam mà thôi.

1.3. Về chữ NƯỚC.

Đa số các nhà tranh luận đều hiểu NƯỚC là đất nước, là tổ quốc. Thực ra không phải thế. NƯỚC chỉ để trỏ một vùng đất. Trong bản giải âm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (thế kỉ XV - XVI) ta gặp những câu sau:

- đổi người dễ thốt trốn đi NƯỚC khác (tr. 19a)

- xương bạc tan tác trông quê NUỚC người (tr.19a)
- xa nhà đi NUỚC khác, hoặc là nhân buôn bán, hoặc là vì đi chác, lăn lóc luân hồi (tr. 19b)
- hoặc ở lâu trong NUỚC người chẳng hay ghín bó (tr. 19b)
- hoặc đi cùng chồng trong NUỚC xa quê khác, lia rời áng nạ (tr. 22a)

Qua các dẫn chứng trên ta thấy NUỚC là chỉ một vùng đất, chưa có nghĩa là đất nước như ngày nay. Đến thời Nguyễn Khuyến, NUỚC vẫn còn mang nghĩa ấy. Hãy nghe câu thơ của ông: “Một tiếng trên không ngỗng nước nào” (*Thu vịnh*).

Chữ QUỐC trong bài thơ như đã biết được viết là 鵲 hay 鷓, là tên chim đỗ quyên hay chim cuốc. Ghi là QUỐC hay CUỐC là do người phiên, trong chữ Nôm thì ghi như nhau. Đây là cách chơi chữ của tác giả. GIA GIA là đa đa, giống gà nhỏ sống ở ven rừng (theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, Nxb Giáo dục, H, 1992). Đa đa có thể biến âm thành DA DA, giống như các trường hợp sau:

Đình	→	Dùng
Đao	→	Dao
Độc (tâm)	→	Dộc (lòng)
Đầy	→	Dầy
...		...

Giữ DA DA và GIA GIA không có gì khác nhau vì lúc này đã có sự xoá nhãn giữa đối lập D > < GI. Phiên là DA DA hay GIA GIA là do người phiên âm, và cũng để phô tài chơi chữ của tác giả. Có tiếng kêu của chim cuốc hay đa đa hay không là do người viết căn cứ vào hiện thực hoặc tâm tưởng. Giữa lúc mặt trời “xế tả” thì nỗi nhớ quê hương đã trở thành ước lệ trong thơ cổ.

Các nhà tranh luận có bàn về cách đối, cho rằng *người* phải đối với *người*, *vật* phải đối với *vật*. Đây là cách nghĩ của người ngày nay. Các nhà sáng tác xưa viết văn đối ngẫu theo cái học từ chương. Thêm nữa, ngành ngữ pháp của ta cùng với việc phân định từ loại cũng chỉ mới có từ lúc người Pháp sang, trong khi ngành âm vận và huấn hử của Trung Hoa thì ông cha ta đã thông thạo từ lâu. Về đối bằng - trắc thì không có gì phải bàn, ông cha ta đã nắm được nó từ khi tiếng Việt xuất hiện đầy đủ thanh điệu, tức là từ thế kỉ XII theo ý kiến của các nhà nghiên cứu về ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Còn để đối ý thì người xưa chia các từ ra làm 4 loại:

- Thực : gồm danh từ và đại từ nhân xưng
- Bán thực : gồm động từ và tính từ đơn tiết
- Bán hư : gồm tính từ đa tiết, từ láy và từ lặp
- Hư : gồm hư từ

(về bên phải là do người ngày nay xác định ra)

Nếu đem tiêu chuẩn ấy mà so thì bài *Qua đèo Ngang* có cách đối rất chỉnh không chệ vào đâu được, và CHỢ hay RỘ đều được cả, đều đúng với phép đối, nhưng RỘ thì đúng với ý nghĩa chung của bài hơn.

II. TỊN, TIỄN hay TẶN và một số từ trong *Quốc âm thi tập*.

II.1. 羨 là chữ Hán có âm Hán Việt là TIỄN với nghĩa thông thường là “ưa chuộng, yêu mến”. Trong *Quốc âm thi tập*, chữ này được dùng làm âm xuất phát để đọc chỉnh sang âm Nôm. Nhưng chỉnh sang âm gì? Đây chính là mấu chốt của cuộc tranh luận. Chữ này xuất hiện 2 lần trong các bài thơ sau:

Bài 170: *Bảo kính cảnh giới* (bài 43)

Rồi hóng mát thuở ngày trường
Hoè lục đùn đùn tán rợp trương
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ
Hồng liên trì đã 羨 (TẶN - TIỄN - TỊN) mùi hương
Lao xao chợ cá làng ngư phủ
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương
Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng
Dân giàu đủ khắp đòi phương

Bài 227: *Hoa đào* (bài 1)

Một đoá đào hoa khéo tốt tươi
Tường xuân môn mơn thấy xuân cười
Đông phong ất có tình hay nữa
Kín 羨 (TẶN - TIỄN - TỊN) mùi hương dễ động người

Vì chữ này nằm trong thơ Nguyễn Trãi ở thế kỉ XV nên trước nhất về âm đầu, theo lí thuyết, còn ở thể lưỡng khả, có thể đọc là S hoặc là T. Xét tất cả các âm Hán Việt có âm đầu T ngày nay ta thấy:

Có:	170	trường hợp bắt nguồn từ	TS
hơn	120	trường hợp bắt nguồn từ	DZ
	220	trường hợp bắt nguồn từ	S
	20	trường hợp bắt nguồn từ	Z

Các âm đầu lúc ấy về sau phải vô thanh hoá và thủ tiêu tính tắc xát cho phù hợp với tình hình ngữ âm tiếng Việt đương thời và hoà vào thành S, sau đó S lại chuyển thành T. Trong bản giải âm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (thế kỉ XV - XVI), âm T ngày nay còn được ghi là S, ví dụ TAN TÁC ghi là SAN SÁCH 珊索, TÍCH và TÁCH ghi là SÁCH 索, TÁM ghi là SÂM 參, chứng tỏ trong thế kỉ XV, quá trình S → T còn đang tiếp diễn. Vậy TIỄN ở thế kỉ XV có thể là SIỄN, SỊN, SẶN. Nhưng dù lúc ấy đọc là gì thì ngày nay nó cũng chỉ còn ba khả năng đọc là TIỄN, TỊN, và TẶN.

Về phần vần thì theo quy luật ghi chữ Nôm, giữa âm xuất phát và âm Nôm, vần tuân theo nguyên tắc chung là giữ lại âm cuối, còn nguyên âm chính tuân theo dòng, dòng nào đi với dòng ấy. Về chữ TIỄN, Mai Quốc Liên (trong *Văn nghệ*, số 16, ra ngày 17/4/2004) cho rằng *Từ hải* và *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* phiên là “tập ngạn thiết”, tức là TẶN. Nhưng ông quên rằng chữ Hán có rất nhiều cách đọc khác nhau, nhưng người Việt chỉ sử dụng một vài cách đọc quen thuộc, chính vì thế mà trong các từ điển Hán Việt không có cách đọc TẶN của ông. Người viết chữ Nôm lại càng có ý thức chọn một cách đọc phổ biến nhất làm âm xuất phát cho người đọc dễ hiểu, vì thế càng không thể dùng âm TẶN được. Nếu âm đọc là TẶN thật thì người ta sẽ dùng chữ TẶN, VÌ [A] và [Á] đều là nguyên âm dòng giữa hay có người cho là nguyên âm dòng sau không tròn môi. Để chứng minh chữ này đọc là TẶN, ông đã tìm cứ liệu trong các từ điển cổ. Ông dẫn từ điển của A. de Rhodes, từ TẶN MÂY giải thích là “jusqu’aux nuages”, những chỗ này ông lầm vì từ điển của A. de Rhodes là từ điển Việt - Bồ - La, tức chỉ giải thích nghĩa từ bằng tiếng La tinh và tiếng Bồ Đào Nha, tại sao lại thích nghĩa bằng tiếng Pháp như thế? Ông dẫn cả từ điển của Paulus Của: TẶN CHÂN TRỜI: jusqu’à l’horizon. Nhưng “jusqu’aux nuages” cũng là ĐẾN TẶN MÂY (Bồ: hasta la nube) và “jusqu’a l’horizon” cũng là đến TẶN CHÂN TRỜI, và TẶN ở đây cũng chính là TẶN. Ông dẫn TẶN và TẶN trong từ điển của A. de Rhodes nhưng hai từ này chỉ là biến thể của nhau. Vị cổ đạo này có nhiều chỗ ghi không chính xác tiếng Việt trong từ điển của mình, ví dụ từ *tiêm la* ghi là *tim la* (bệnh người xứ Gallia, tr. 229), *báo tin* hay *báo tin* ghi là *bâu tin* (tr. 229), *đại tiện* ghi là *đại tiện* (tr. 228), *nơi linh thiêng* ghi là *nơi linh thính* và giải thích là “nơi có cái gì thuộc về thần linh” (tr. 222). Điều ấy cũng dễ hiểu vì người Âu nghe tiếng Việt cũng khó nghe cho thật chính xác. Từ điển của A. de Rhodes cũng có từ TẶN như *nước đã tạn gỗ*, *tạn mây*: tới mây, *tạn blời*: tới trời, *đến cho tạn*: đi cho đụng tới. Suy cho cùng, chữ TẶN của A. de Rhodes không có gì khác nghĩa chữ TẶN. Vậy để ghi âm TẶN, tại sao ta lại không dùng chữ TẶN vừa đúng vừa dễ hiểu mà lại phải dùng chữ TIỄN?

Về mặt ghi âm Nôm và ngữ âm: dùng TIỄN ghi TẶN là hợp lí hơn vì chúng có chung âm đầu [T] và âm cuối [N], nguyên âm lại cùng dòng trước: [I] và [IA], hợp quy luật với cách ghi Nôm.

Nhưng TẶN có nghĩa là gì, trước hết phải giải cho thông đã.

Dựa vào ngữ âm lịch sử tiếng Hán và tiếng Việt ta thấy âm [Á] trong Hán Việt có tiền thân là âm [I] trong tiếng Hán cổ, ví dụ:

	<u>Âm Tiễn Hán Việt</u>		<u>Âm Hán Việt</u>
印	In	→	Ấn
訊	Tin	→	Tấn
忍	Nhịn	→	Nhẫn
認	Nhìn	→	Nhận
辰	Thìn	→	Thần
謹	Kín (nằm)	→	Cẩn (thận)

心	Tim	→	Tâm
沉	Chìm	→	Trầm
尋	Tìm	→	Tầm
嬪	Thím	→	Thảm
針	Kim	→	Châm

Trong tiếng Việt, ta cũng thấy hiện tượng này, ví dụ:

Chin	Chân	
Nhin	Nhân	(A. de Rhodes)
Nhin đứ	Nhân đứ	“
Nhin sâm	Nhân sâm	“
Nhin nghĩa	Nhân nghĩa	“
Nhin danh cha	Nhân danh cha	“

Các từ thư Hán cũng chứng minh điều này, ví dụ chữ 衿 (hâm), sách *Ngọc thiên* phiên là 許金切 (*hứa kim thiết*), tức *him*.

Vậy thì TỊN cũng là hình thức cổ của TẶN, và TỊN hay TẶN cũng đều có nghĩa như nhau. Ở thế kỉ XV, chịu ảnh hưởng của cách đọc cũ nên TỊN được viết thành TIỄN, và cách phiên âm giải nghĩa của Đào Duy Anh (trong *Nguyễn trãi toàn tập*) là chính xác. Ta xem lại: cụ Đào Viết: “Chữ 羨 các sách Nôm phiên âm như truyện *Kiều*, *Hoa tiên* đều phiên chữ ấy là *tận*. Nhưng nếu là *tận* thì đã có chữ *tận* 盡. Đây phải phiên là *tịn* (tức *hết*, cũng như *tận*. Ở nông thôn Thanh Nghệ người ta còn nói *tịn* tức là *hết*. *Đến tịn nơi* chứ không nói *tận*)”.

Bây giờ ta dùng nghĩa này để minh giải bài thơ số 170 trong *Quốc âm thi tập*:

Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ
 Hồng liên trì đã TỊN mùi hương

Nghĩa là:

Cây lựu ngoài hiên còn nở ra những bông hoa đỏ
 Sen đỏ trong ao đã đưa hết mùi hương

Đây là tả cảnh đương giữa mùa hạ, có hoa lựu đỏ ngoài hiên và sen hồng ngoài ao đang toả hết hương thơm.

Do đặc điểm của tiếng Việt là đơn lập âm tiết tính nên một từ có thể chuyển đổi chức năng từ loại hoặc ý nghĩa tùy theo vị trí của nó. Ở đây, TỊN không phải là “hết” mà là toả hết, gắng hết sức để toả, giống như TẶN trong các từ *tận lực*, *tận tâm* chẳng hạn.

Ở bài 227, câu “Kín TỊN mùi hương dễ động người” tức là kín đáo đưa hết hương thơm (hoa đào) làm cho lòng người dễ say đắm. Ai đã kín đáo đưa hết mùi hương? Đó chính là gió

xuân (đông phong) có tình ý làm cho hoa đào theo gió lan toả hết mùi hương. Thiết tưởng giải như thế là thông.

II.2. Cũng trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi có bài *Tùng* được chọn giảng dạy ở môn văn cấp Trung học phổ thông. Trong bài có câu: “Một mình lạt thuở ba đông”. Ba đông là ba tháng mùa đông. Nhưng thế nào là LẠT? Đào Duy Anh (sdd) giải thích là: “coi thường, ra về lạt lẽo, thân nhiên với mùa đông”. Coi thường và lạt lẽo xem ra không ăn ý gì với nhau. Chữ LẠT 辣 trong văn bản Nôm ở thế kỉ XV là viết tắt của chữ MLẠT. Trong từ điển của A. de Rhodes có chỗ ghi là MLẠT nghĩa là nhạt, HÈN MLẠT nghĩa là đồ ăn tầm thường, ăn nhạt; có chỗ ghi là MAT nghĩa là cuối hay tận cùng của vật gì.

Ta biết MLẠT có thể biến đổi thành NHẠT (ML > NH) ở miền Bắc, hoặc LẠT (để rụng tiền tố) ở miền Trung, cũng có thể biến đổi thành MẠT (để rụng hậu tố) giống các trường hợp sau trong từ điển của A. de Rhodes:

BL, TL biến đổi điển hình thành TR và GI. Ta thấy trong một thời gian [BL] và [TL] còn có giá trị đối lập âm vị học. Lấy ví dụ trong từ điển của A. de Rhodes:

- BLAI: *macho de homen* = đàn ông
- TLÁI: *madre perola* = mẹ viên ngọc, tức là con trai biển.
- BLÁI: quả hình tròn, ví dụ BLÁI TIM, BLÁI NÚI, BLÁI CÂY, BLÁI MLÓT.
- TLÁI: ngược với phải, ví dụ TAY TLÁI, NÓI TLÁI MLỄ (nói trái nhẽ)

Các nhóm phụ âm này có thể biến đổi bằng cách để rớt hậu tố, ví dụ:

- BLÀN: *mesa ou altar* (bàn viết hoặc bàn thờ)
- BLỆT: *assentanse* (ngồi bệt)
- BLÁM MỰC: *tomar a tinta* (bám mực, chắm mực)

Các hình thức phụ âm đôi BL, TL khi còn rất phổ biến ở trước thế kỉ XVII đã cuốn một vài từ Hán Việt vào hệ thống này, ví dụ chữ đồ 徒 trong học đồ 學徒 do chịu ảnh hưởng TL nên có hình thức HỌC TLÒ. Đến cuối thế kỉ XVII, khi BL, TL biến thành TR thì TLÒ cũng biến thành TRÒ cho ta từ học trò.

Cũng vậy, MLẠT người Bắc phiên thành NHẠT, người miền Trung phiên thành LẠT, nhưng cũng có cách biến đổi không điển hình như trên là để rớt hậu tố thành MẠT. MẠT mới có nghĩa là coi thường, coi khinh. Vì vậy, chúng tôi cho rằng câu thơ trên của Nguyễn Trãi nên phiên thành “Một mình mạt thuở ba đông”.

II.3. Cũng trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi trong các câu sau có một từ rất khó giải nghĩa:

- Bài 21: Dấu người đi là đá mòn
Đường hoa vương vít trúc luồn
- Bài 54: Cối cây là đá lấy làm nhà
Lân các ai hầu mạt đến ta

Lân các là gọi tắt của *Kì lân các*, nơi treo ảnh mười một vị công thần thời Hán Tuyên đế. *Mạt* là vẽ, *Chinh phụ ngâm khúc* có câu: “Nào ai mạt mặt nào ai gọi hồn”. Cái khó hiểu là hai

Copyright © 2004 by the Institute of Hán-Nôm Studies
and the Vietnamese Nôm Preservation Foundation.

chữ LÀ ĐÁ. Tại sao “Dấu người đi là đá mòn”? Đá mòn khác với dấu người đi. Tại sao lại “Cối cây là đá lấy làm nhà”, nghe không thông mà khó hiểu quá!

Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử ta sẽ thấy LÀ ĐÁ là phiên âm các từ LATA hoặc LAĐA bắt nguồn từ các tiếng cùng họ với tiếng Việt trong nhóm Proto Việt Chứt và có nghĩa là ĐÁ. Vậy câu “Dấu người đi là đá mòn” tức là “Dấu người đi đá mòn” và câu “Cối cây là đá lấy làm nhà” tức là “Cối cây, đá lấy làm nhà”.

Ở thế kỉ XV, trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, bài 1 có câu:

BÀ NGỰA gầy thiếu kẻ chăn

Trong bài *Giới Nho sĩ* trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của Lê Thánh Tông cũng có câu:

Văn chỏi chỏi gắm trên BÀ NGỰA

Đào Duy Anh (sdd) giải thích về BÀ NGỰA như sau: bà ngựa: con ngựa. Xưa người ta nói “bà ngựa” cũng như nói “ông voi”. Cách giải thích này nghe không thông lắm vì nếu gọi “ông voi” được thì sao lại không gọi “ông ngựa” được? Nếu là ngựa đực thì sao? Cao Hữu Lượng có viết một bài (trên *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2 năm 1985) về chữ BÀ NGỰA và đại loại cũng giải thích BÀ là cách gọi động vật. Cách giải thích của các ông có phần suy diễn và thiếu sức thuyết phục. Ở đây, chúng ta lại phải tìm về ngữ âm lịch sử tiếng Việt và chúng ta thấy rằng BÀ NGỰA cũng là cách phiên âm từ MANGO trong tiếng Pakatan, một tiểu chi ngôn ngữ thuộc nhóm Proto Việt Chứt, nguồn gốc xa xưa của tiếng Việt, có nghĩa là “con ngựa”.

*

**

Để kết thúc bài này, chúng tôi muốn thưa rằng: không phải tất cả những ý kiến nào chúng tôi nêu ra ở trên cũng đều đúng. Chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh một điều là để hiểu một từ Nôm trong văn bản nào cũng vậy, ta không nên chỉ dựa vào văn cảnh hay những kiến thức xã hội học vì nhiều khi chúng dẫn chúng ta đến sự suy diễn thiếu căn cứ khoa học. Giải thích một từ Nôm trong văn bản cổ bao giờ cũng là một công việc vô cùng khó khăn, và cơ sở đầu tiên đáng tin cậy hơn cả là những hiểu biết về các quy luật và các cứ liệu nội tại của chữ Nôm, trong đó, điều không kém phần quan trọng là những hiểu biết về ngữ âm lịch sử và từ cổ trong tiếng Việt.

